

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TÀI CHÍNH TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT -
THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG**

AISC

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng là công ty TNHH có hai thành viên trở lên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052616 ngày 04 tháng 09 năm 1997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Năm 2007, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - dịch vụ Ngọc Tùng theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301415086 ngày 05 tháng 11 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM, và các giấy phép đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 ngày 23 tháng 11 năm 2012.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông ngư cơ, nông sản, lương thực thực phẩm, thực phẩm công nghiệp; Đại lý ký gửi hàng hóa; Dịch vụ diệt trừ các loại côn trùng; San chai, đóng gói nhỏ thuốc bảo vệ thực vật; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng đường bộ; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - quốc tế; Sản xuất mua bán: thuốc diệt trừ ruồi, muỗi, gián, mối, mọt; Sản xuất phân bón; Sản xuất mua bán: nước rửa rau, củ, quả; Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ; Thiết kế: tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà; Sản xuất bao bì giấy, bao bì nhựa; Sản xuất mua bán thực phẩm chế biến rượu, bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), dầu thực vật và các sản phẩm từ dầu thực vật; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia máy móc thiết bị khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, ngành thực phẩm; Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Trụ sở chính: 21-22-23 Lô E Đường 12, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Quản trị Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Quản trị Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông La Hoàng Đức	Chủ tịch HĐQT
Bà La Hoàng Huệ Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Bùi Thị Sáu	Thành viên
Ông Trương Công Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông La Hoàng Đức	Tổng Giám Đốc
Ông Trương Công Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng

Bà Liên Thúy Thanh

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo này, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



La Hoàng Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0511255/AISC-DN03

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: info@alsc.com.vn

Website: www.alsc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NGỌC TÙNG**

Kính gửi:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Ngọc Tùng từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Ngọc Tùng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 28 tháng 02 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		437.833.932.048	350.449.801.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	277.088.041	3.581.838.319
1. Tiền	111		277.088.041	3.581.838.319
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.517.519.737	155.572.164.175
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	126.469.121.884	153.560.729.313
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	4.658.279.620	1.287.420.472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	12.390.118.233	724.014.390
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	287.033.419.263	182.628.828.290
1. Hàng tồn kho	141		287.033.419.263	182.628.828.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.005.905.007	8.666.970.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.304.256.753	7.624.006.981
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.707.957	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.699.940.297	1.042.963.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		158.956.383.848	160.980.706.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.591.231.508	82.250.647.937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	48.671.894.964	20.075.962.186
- Nguyên giá	222		70.204.311.102	39.835.318.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.532.416.138)	(19.759.356.763)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	15.669.336.544	5.213.724.901
- Nguyên giá	228		17.087.694.679	6.556.729.924
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.418.358.135)	(1.343.005.023)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	19.250.000.000	56.960.960.850
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	73.635.276.796	78.730.058.367
1. Đầu tư vào công ty con	251		79.000.000.000	79.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.364.723.204)	(269.941.633)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.729.875.544	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.729.875.544	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		596.790.315.896	511.430.508.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		318.039.707.233	244.179.090.666
I. Nợ ngắn hạn	310		318.039.707.233	244.149.173.883
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	224.142.719.720	135.800.868.736
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	68.672.111.108	89.146.601.550
3. Người mua trả tiền trước	313		146.803.068	258.493.239
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	23.186.115.452	18.023.180.882
5. Phải trả người lao động	315		1.629.242.485	900.097.000
6. Chi phí phải trả	316		19.736.364	111.386.970
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		242.979.036	(91.454.494)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	29.916.783
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	29.916.783
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		278.750.608.663	267.251.417.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	278.750.608.663	267.251.417.340
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	84.447.053
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.890.511.943	4.255.657.891
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.860.096.720	62.911.312.396
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		596.790.315.896	511.430.508.006

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		-	-

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh

Tp.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	637.607.034.250	602.893.582.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	1.420.211.170	268.468.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	636.186.823.080	602.625.114.588
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	524.734.080.985	497.412.732.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		111.452.742.095	105.212.381.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	727.286.602	337.197.188
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	20.572.185.072	18.163.356.219
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.015.903.223	8.759.382.968
8. Chi phí bán hàng	24		41.049.865.351	28.094.619.870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.249.777.227	14.402.018.473
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		31.308.201.047	44.889.584.276
11. Thu nhập khác	31	VI.22	1.499.071.856	1.238.972.750
12. Chi phí khác	32	VI.23	5.824.540.039	5.636.993.342
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4.325.468.183)	(4.398.020.592)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.982.732.864	40.491.563.684
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	5.529.211.513	7.794.482.648
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.453.521.351	32.697.081.036
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	1.059	1.635

Kế toán trưởng



Liên Thủy Thanh

Tp.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013



Lã Hoàng Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		678.789.436.116	605.985.406.498
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(507.957.639.953)	(430.868.596.049)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.540.365.308)	(17.077.982.786)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.015.903.223)	(8.759.382.968)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.431.328.943)	(3.916.600.328)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.916.877.873	19.824.327.402
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(76.814.892.373)	(34.061.499.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.946.184.189	131.125.672.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.057.149.755)	(16.766.791.025)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.090.909.091	1.150.743.624
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(28.352.293.516)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		33.759.336	(43.968.340.917)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		30.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		407.216.834.262	131.435.791.517
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(484.301.528.065)	(206.443.624.704)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.200.000.000)	(10.720.883.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(87.284.693.803)	(85.728.716.562)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

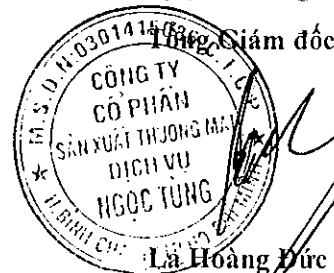
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.304.750.278)	1.428.615.175
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.581.838.319	2.153.223.144
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>277.088.041</u>	<u>3.581.838.319</u>

Tp. HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Liên Thúy Thanh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng là công ty TNHH có hai thành viên trở lên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052616 ngày 04 tháng 09 năm 1997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Năm 2007, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - dịch vụ Ngọc Tùng theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301415086 ngày 05 tháng 11 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM, và các giấy phép đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 ngày 23 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính: 21-22-23 Lô E Đường 12, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ Phần.

Vốn điều lệ: 230.000.000.000 đồng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông ngư cơ, nông sản, lương thực thực phẩm, thực phẩm công nghiệp;

Đại lý ký gửi hàng hóa;

Dịch vụ diệt trừ các loại côn trùng; San chài, đóng gói nhỏ thuốc bảo vệ thực vật;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng đường bộ;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - quốc tế;

Sản xuất mua bán: thuốc diệt trừ ruồi, muỗi, gián, mối, mọt; Sản xuất phân bón;

Sản xuất mua bán: nước rửa rau, củ, quả;

Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ;

Thiết kế: tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà;

Sản xuất bao bì giấy, bao bì nhựa;

Sản xuất mua bán thực phẩm chế biến rượu, bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), dầu thực vật và các sản phẩm từ dầu thực vật;

Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia máy móc thiết bị khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa, ngành thực phẩm;

Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở).

Thông tin về Công ty con:

Công ty con được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Công ty Cổ Phần Bảo Vệ Thực Vật Ngọc Tùng được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 1101187395 ngày 19 tháng 10 năm 2009 và theo Giấy phép thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 6 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính: Lô C2 -C3, Đường số 1, Khu Công Nghiệp Nhựt Chánh, xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 79%.

4. Tổng số nhân viên: Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 290 người (Tại ngày 31/12/2011: 273 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp cho năm hiện hành theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10"), và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước. Đồng thời trong năm Công ty cũng áp dụng Thông tư 180 thay thế cho thông tư 82 về trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp FIFO.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí mua công cụ dụng cụ cho khách sạn... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi hàng ngày và khoản lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá cuối kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí tiền lãi phát sinh cho hoạt động vay vốn kinh doanh và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả,.....) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng CPTM Á Châu nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.810 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.04.

13. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và khoản đầu tư vào Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ ngắn hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Ngọc Tùng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	277.088.041	3.581.838.319
Tiền mặt	3.801.569	27.678.213
Tiền gửi ngân hàng	273.286.472	3.554.160.106
Cộng	277.088.041	3.581.838.319
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	126.469.121.884	153.560.729.313
Cộng	126.469.121.884	153.560.729.313
3. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	4.658.279.620	1.287.420.472
Cộng	4.658.279.620	1.287.420.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Học phí người lao động	1.019.198.240	591.227.440
Kinh phí công đoàn	187.248.648	-
Thu BHXH	-	86.615.765
Thuế GTGT đề nghị hoàn	11.047.554.223	-
Thuế TTGT chưa kê khai T12/2012	89.203.822	-
Khác	46.913.300	46.171.185
Cộng	12.390.118.233	724.014.390
5. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi đường	145.640.443	-
Nguyên liệu, vật liệu	195.191.677.021	95.792.564.572
Chi phí SX, KD dở dang	10.582.423.759	6.928.974.054
Thành phẩm	79.525.722.394	49.783.881.127
Hàng hoá	1.587.955.646	44.099.576
Hàng gửi đi bán	-	30.079.308.961
Cộng giá gốc hàng tồn kho	287.033.419.263	182.628.828.290
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	287.033.419.263	182.628.828.290
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	2.430.159.197	1.023.182.837
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	269.781.100	19.781.100
Cộng	2.699.940.297	1.042.963.937

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 27.

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.556.729.924	6.556.729.924
<i>Mua trong năm</i>	10.530.964.755	10.530.964.755
Số dư cuối năm	17.087.694.679	17.087.694.679
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.343.005.023	1.343.005.023
<i>Khấu hao trong năm</i>	75.353.112	75.353.112
Số dư cuối năm	1.418.358.135	1.418.358.135
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.213.724.901	5.213.724.901
Số dư cuối năm	15.669.336.544	15.669.336.544

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.669.336.544 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2012	01/01/2012
Mua sắm TSCĐ		19.250.000.000	28.750.000.000
<i>Mua đất Công ty Liên Minh (Long An)</i>		19.250.000.000	19.250.000.000
<i>Mua đất Công ty CP MeeKong Food (An Giang)</i>			9.500.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	28.210.960.850
<i>Công trình Khách sạn 361 Trần Xuân Soạn</i>		-	27.818.780.850
<i>Công trình Nhà xưởng Bến Lức</i>		-	392.180.000
Cộng		19.250.000.000	56.960.960.850
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
		31/12/2012	01/01/2012
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu
			Giá trị
Đầu tư vào công ty con		79.000.000.000	79.000.000.000
+ Công ty CP Bảo Vệ			
<i>Thực Vật Ngọc Tùng</i>	79%	79.000.000.000	79%
			79.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.364.723.204)	(269.941.633)
Cộng		-	78.730.058.367
11. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2012	01/01/2012
Công cụ dụng cụ Khách sạn 361		1.729.875.544	-
Cộng		1.729.875.544	-
12. Vay và nợ ngắn hạn	USD	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn		224.142.719.720	135.800.868.736
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - USD		-	11.547.596.392
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - VND		-	7.833.260.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - USD	983.975,24	20.476.524.744	54.609.164.390
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - VND		138.603.194.976	37.047.847.954
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND		30.000.000.000	-
+ Vay cá nhân		35.063.000.000	24.763.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		224.142.719.720	135.800.868.736

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 0158/TD3/12LD	15/10/2012	31/12/2015	11,50%	Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bao gồm các Giấy nhận nợ:

Số 1	26/10/2012	26/04/2013	11,50%
Số 2	30/11/2012	30/04/2013	11,50%
Số 3	05/11/2012	05/05/2013	11,50%
Số 4	08/11/2012	08/05/2013	11,50%

Ngân hàng TMCP Á Châu gồm hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số PHL.DN.33.200312/TT	22/03/2012	22/03/2013	Từng lần nhận nợ	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng hạn mức thấu chi số PHL.DN.34.200312/TT	22/03/2012	22/03/2013	Từng lần nhận nợ	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số PHL.DN.06.081012/TT	17/10/2012	22/03/2013	15,00%	Tài sản đảm bảo

13. Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	24.021.746.588	21.464.576.335
Nhà cung cấp nước ngoài	44.650.364.520	67.682.025.215
Cộng	68.672.111.108	89.146.601.550

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	4.076.735.723	787.906.716
Thuế xuất, nhập khẩu	6.831.584	130.470.281
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.102.548.145	17.004.665.575
Thuế thu nhập cá nhân	-	100.138.310
Cộng	23.186.115.452	18.023.180.882

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 28.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Ông La Hoàng Đức	43,97%	101.120.270.000	86.000.000.000
Bà Bùi Thị Sáu	20,73%	47.676.340.000	41.349.180.000
Bà La Hoàng Huệ Ngọc	16,40%	37.710.190.000	32.791.470.000
Ông Trương Công Đức	0,51%	1.180.820.000	1.004.800.000
Các cổ đông khác	18,40%	42.312.380.000	38.854.550.000
Cộng	100,00%	230.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	230.000.000.000	200.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	30.000.000.000	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	230.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10.200.000.000)	(10.720.883.375)

d. Cổ tức	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		
<i>lệ</i>	15%	15%
<i>điều lệ</i>	15%	10%

đ. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.000.000	20.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ dự phòng tài chính	5.890.511.943	4.255.657.891
Cộng	5.890.511.943	4.255.657.891

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán thành phẩm	607.125.924.053	586.247.775.389
Doanh thu bán hàng hóa	25.924.044.587	5.480.298.472
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.557.065.610	11.165.509.091
Cộng	637.607.034.250	602.893.582.952

17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	1.420.211.170	268.468.364
Cộng	1.420.211.170	268.468.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	605.705.712.883	585.979.307.025
Doanh thu bán hàng hóa	25.924.044.587	5.480.298.472
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.557.065.610	11.165.509.091
Cộng	636.186.823.080	602.625.114.588
19. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	494.232.813.002	481.630.748.873
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.281.249.374	4.651.796.002
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.220.018.609	11.130.188.063
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	524.734.080.985	497.412.732.938
20. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.682.296	108.108.388
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	548.138.955	229.088.800
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	122.465.351	-
Cộng	727.286.602	337.197.188
21. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.015.903.223	8.759.382.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.461.500.278	9.403.973.251
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.094.781.571	-
Cộng	20.572.185.072	18.163.356.219
22. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.090.909.091	1.150.743.624
Thu nhập khác	408.162.765	88.229.126
Cộng	1.499.071.856	1.238.972.750
23. Chi phí khác		
Chi phí hoạt động xã hội	1.995.814.935	3.889.489.500
Thanh lý TSCĐ	3.731.322.771	-
Phạt vi phạm hành chính	44.600.000	596.460.036
Chi phí khác	52.802.333	1.151.043.806
Cộng	5.824.540.039	5.636.993.342
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.982.732.864	40.491.563.684
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.612.761.497	4.048.337.164
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	4.697.208.550	4.048.337.164
	406.242.546	719.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt vi phạm hành chính	44.600.000	596.460.036
Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định	2.831.125.765	2.647.930.075
Chi phí từ thiện không được trừ	1.415.240.239	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2011	-	84.447.053
- Các khoản điều chỉnh giảm	(84.447.053)	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2011	(84.447.053)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	31.595.494.361	44.539.900.848
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25 %)	25%	25%
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.898.873.590	11.134.975.212
5. Thuế TNDN được giảm 30%	(2.369.662.077)	(3.340.492.564)
(Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)		-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.529.211.513	7.794.482.648
25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.904.704.018	528.409.211.353
Chi phí nhân công	23.559.752.407	13.560.233.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.716.888.794	3.522.727.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.790.555.689	1.489.617.300
Chi phí khác bằng tiền	29.062.327.066	32.237.928.872
Cộng	576.034.227.974	579.219.718.472
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.453.521.351	32.697.081.036
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	21.453.521.351	32.697.081.036
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.250.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.059	1.635

27. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

27.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách quan tâm đến tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của các công ty đầu tư.

27.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, thực hiện thu theo kế hoạch của hợp đồng đã ký kết và kế toán công nợ luôn theo dõi để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt và không bị nợ quá hạn nên không lập dự phòng.

27.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đơn vị tính: Việt nam đồng

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	224.142.719.720	-	-	224.142.719.720
Phải trả người bán	68.672.111.108	-	-	68.672.111.108
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	242.979.036	-	-	242.979.036
	293.057.809.864	-	-	293.057.809.864
31 tháng 12 năm 2011	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	135.800.868.736	-	-	135.800.868.736
Phải trả người bán	89.146.601.550	-	-	89.146.601.550
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	-	-	-	-
	224.947.470.286	-	-	224.947.470.286

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

28. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 29.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TI**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty Cổ Phần Bảo vệ Thực vật Ngọc Tùng	Công ty con	Mua bán và gia công hàng	8.322.804.300	2.177.001.800
		Bán hàng	446.399.960	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thành viên chủ chốt	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Ông La Hoàng Đức	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	545.803.000	-
		Vay	31.226.000.000	15.863.000.000
		Lãi vay phải trả	1.652.227.000	-
Ông Trương Công Đức	Thành viên	Lương và thưởng	252.000.000	-

4. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.13, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	122.465.351	178.798.076	56.332.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	122.465.351	178.798.076	(56.332.725)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng



Liên Thúy Thanh

Tp.HCM, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



La Hoàng Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.468.784.139	7.816.386.625	14.175.010.879	375.137.306	39.835.318.949
Mua trong năm	-	575.698.000	9.242.744.364	-	9.818.442.364
ĐT XDCB h.thành	26.820.231.842	-	-	-	26.820.231.842
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.268.263.535	-	2.268.263.535
Giảm khác	4.001.418.518	-	-	-	4.001.418.518
Số dư cuối năm	40.287.597.463	8.392.084.625	21.149.491.708	375.137.306	70.204.311.102
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.603.817.884	5.109.835.327	8.693.095.046	352.608.506	19.759.356.763
Khấu hao trong năm	1.592.299.704	734.202.600	2.309.401.178	5.632.200	4.641.535.682
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.268.263.535	-	2.268.263.535
Giảm khác	600.212.772	-	-	-	600.212.772
Số dư cuối năm	6.595.904.816	5.844.037.927	8.734.232.689	358.240.706	21.532.416.138
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	11.864.966.255	2.706.551.298	5.481.915.833	22.528.800	20.075.962.186
Số dư cuối năm	33.691.692.647	2.548.046.698	12.415.259.019	16.896.600	48.671.894.964

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.772.491.892 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	-	2.158.144.868	44.531.472.444	246.689.617.312
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	32.697.081.036	32.697.081.036
Trích quỹ DPTC	-	-	2.097.513.023	(2.097.513.023)	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(10.720.883.375)	(10.720.883.375)
Đánh giá cuối kỳ	-	84.447.053	-	-	84.447.053
Tăng theo BB kiểm tra thuế	-	-	-	254.148.420	254.148.420
Giảm theo BB kiểm tra thuế	-	-	-	(1.752.993.106)	(1.752.993.106)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	84.447.053	4.255.657.891	62.911.312.396	267.251.417.340
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	84.447.053	4.255.657.891	62.911.312.396	267.251.417.340
Tăng vốn	30.000.000.000	-	-	(30.000.000.000)	-
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	21.453.521.351	21.453.521.351
Trích quỹ DPTC	-	-	1.634.854.052	(1.634.854.052)	-
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Đánh giá cuối kỳ	-	-	-	-	-
Tăng theo BB kiểm tra thuế	-	-	-	330.117.025	330.117.025
Giảm khác	-	(84.447.053)	-	-	(84.447.053)
Số dư cuối năm nay	230.000.000.000	-	5.890.511.943	42.860.096.720	278.750.608.663

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

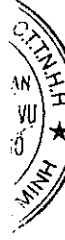
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	126.469.121.884	-	153.560.729.313	-
- Phải thu khác	12.390.118.233	-	724.014.390	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	277.088.041	-	3.581.838.319	-
TỔNG CỘNG	139.136.328.158	-	157.866.582.022	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	224.142.719.720	-	135.800.868.736	-
- Phải trả người bán	68.672.111.108	-	89.146.601.550	-
- Phải trả khác	242.979.036	-	-	242.979.036
TỔNG CỘNG	293.057.809.864	-	224.947.470.286	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) - Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn - Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - Fax: (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: 5D, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576